Người ký: Sở Tư pháp
Email: stp@bentre.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bến Tre
Thời gian ký: 01.11.2018
16:41:27 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 20/2018/QĐ-UBND	*Bến Tre, ngày 11 tháng 5 năm 2018*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định chế độ tiền thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên tỉnh Bến Tre lập thành tích xuất sắc ở các giải đấu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 32/2011/QĐ-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 149/2012/TTLT-BTC-BLĐTBXH-BVHTTDL ngày 12 tháng 9 năm 2012 của Bộ Tài chính – Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch hướng dẫn thực hiện Quyết định số 32/2011/QĐ-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về một số chế độ đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao được tập trung tập huấn và thi đấu;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 844/TTr-SVHTTDL ngày 11 tháng 4 năm 2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quyết định này quy định chế độ tiền thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên tỉnh Bến Tre lập thành tích xuất sắc ở các giải đấu.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Huấn luyện viên, vận động viên thuộc các đội tuyển tỉnh, đội tuyển trẻ, đội thể thao năng khiếu do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực tiếp quản lý hoặc triệu tập làm nhiệm vụ có thời hạn.

b) Huấn luyện viên, vận động viên thuộc đội tuyển các huyện, thành phố; ngành tỉnh tham gia thi đấu các giải thể thao trong tỉnh.

Điều 2. Quy định chế độ tiền thưởng đối với vận động viên lập thành tích xuất sắc ở giải đấu

1. Đối với môn cá nhân: Các môn mà vận động viên thi đấu nội dung cá nhân (Một người): Mức thưởng thực hiện theo Phần 1 nội dung A Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Đối với thi đấu tập thể:

a) Các môn mà thành tích của đồng đội được tính bằng tổng thứ hạng trong cùng một cuộc thi của từng vận động viên như Việt dã, Bơi đường dài, Xe đạp, Bắn súng, Bắn cung, Cờ vua, Cờ tướng, Cờ vây: Bằng số lượng vận động viên chính thức nhân với 50% mức thưởng của giải cá nhân tương ứng.

b) Các môn mà thành tích của đội là công sức của tập thể trong cùng một nội dung thi đấu như: Đua thuyền (Canoeing, Rowing) 2 người, 4 người; các nội dung thi quyền trong các môn võ thuật; đồng đội các môn Quần vợt, Bóng bàn, Cầu lông; nội dung tiếp sức Điền kinh; nội dung tiếp sức Bơi lội: Bằng số lượng vận động viên chính thức nhân với mức thưởng của giải cá nhân tương ứng.

Riêng các môn Bóng đá 11 người, Bóng đá mini 5 người; Bóng chuyền 6 người, Bóng chuyền hơi, Bóng chuyền bãi biển mức thưởng thực hiện theo Phần II nội dung A Phụ lục kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Quy định chế độ tiền thưởng đối với huấn luyện viên huấn luyện vận động viên lập thành tích xuất sắc ở giải đấu

1. Chế độ tiền thưởng đối với huấn luyện viên huấn luyện vận động viên lập thành tích xuất sắc ở giải đấu thực hiện nội dung B Phụ lục kèm theo Quyết định này.

2. Số lượng huấn luyện viên của các đội được xét thưởng được quy định theo mức sau:

a) Đối với các đội thuộc những môn có quy định từ 2 đến 5 vận động viên tham gia thi đấu: Mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên.

b) Đối với các đội thuộc những môn có quy định từ 6 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu: Mức thưởng chung tính cho 02 huấn luyện viên.

c) Đối với các đội thuộc những môn có quy định từ 13 vận động viên trở lên: Mức thưởng chung tính cho 03 huấn luyện viên.

3. Tỷ lệ phân chia tiền thưởng được thực hiện theo nguyên tắc: Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện đội tuyển được 60%, huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên cơ sở trước khi tham gia đội tuyển được 40%.

Điều 4. Kinh phí thực hiện

1. Đối với các giải thể thao từ cấp tỉnh trở lên: Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp thể dục thể thao được phân bổ hàng năm cho Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

2. Đối với các giải thể thao cấp huyện, thành phố: Sử dụng nguồn kinh phí sự nghiệp thể dục thể thao địa phương.

3. Đối với các ngành tỉnh: Nguồn chi bố trí từ nguồn xã hội hóa, kinh phí hoạt động thường xuyên của cơ quan, đơn vị, do thủ trưởng quyết định.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Đơn vị quản lý các vận động viên, huấn luyện viên tổng hợp dự toán chi thực hiện chế độ vào dự toán ngân sách hàng năm, gửi cơ quan tài chính cùng cấp để xem xét, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền theo quy định**.**

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thủ trưởng các sở, ban ngành tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Bãi bỏ Công văn số 484/UBND-TMXDCB ngày 04 tháng 02 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về chế độ chính sách đối với huấn luyện viên, vận động viên thể thao và Công văn số 257/ĐN-STDTT ngày 17 tháng 9 năm 2001 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre về việc quy định mức khen thưởng cho thành tích thể thao.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 5 năm 2018./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Cao Văn Trọng

PHỤ LỤC
Mức thưởng đối với vận động viên, huấn luyện viên tỉnh Bến Tre lập thành tích xuất sắc ở các giải đấu
(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bến Tre)

A. ĐỐI VỚI VẬN ĐỘNG VIÊN

PHẦN 1. GIẢI CÁ NHÂN:

(Đồng/Huy chương)

TT	THÀNH TÍCH / TÊN GIẢI	HUY CHƯƠNG VÀNG	HUY CHƯƠNG BẠC	HUY CHƯƠNG ĐỒNG
I	**GIẢI QUỐC TẾ MỞ RỘNG**			
1	Giải Quốc tế mở rộng tổ chức ở nước ngoài			
1.1	Môn Olympic	5.000.000	3.000.000	2.000.000
1.2	Môn còn lại	3.000.000	2.000.000	1.000.000
2	Giải Quốc tế mở rộng tổ chức tại Việt Nam do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch (Bộ VHTTDL) đưa vào lịch thi đấu quốc gia và ủy quyền các địa phương đăng cai			
2.1	Môn Olympic	3.000.000	2.000.000	1.000.000
2.1	Môn còn lại	2.000.000	1.500.000	800.000
II	**GIẢI TOÀN QUỐC**			
1	Đại hội Thể dục thể thao toàn quốc			
1.1	Môn Olympic	15.000.000	10.000.000	5.000.000
1.2	Môn còn lại	10.000.000	5.000.000	3.000.000
2	Vô địch quốc gia từng môn (các môn thể thao đưa vào chương trình thi đấu Olympic)	10.000.000	7.000.000	5.000.000
3	Vô dịch quốc gia từng môn (các môn thể thao còn lại)	5.000.000	3.000.000	2.000.000

4	Cúp Quốc gia (các môn thể thao đưa vào chương trình thi đấu Olympic)	5.000.000	3.000.000	2.000.000
5	Cúp Quốc gia (các môn thể thao còn lại)	3.000.000	2.000.000	1.000.000
6	Vận động viên thiết lập kỷ lục mới của Quốc gia	20.000.000		
III	**GIẢI KHU VỰC**			
1	Đại hội Thể dục thể thao cấp khu vực (các môn thể thao đưa vào chương trình thi đấu Olympic)	5.000.000	3.000.000	2.000.000
2	Đại hội Thể dục thể thao cấp khu vực (các môn thể thao còn lại)	3.000.000	2.000.000	1.000.000
3	Vô địch khu vực, cụm (giải cụm nằm trong hệ thống cụm thi đua đồng bằng sông Cửu Long (ĐBCSL) hoặc giải khu vực do Bộ VHTTDL ủy quyền các tỉnh đăng cai) từng môn (các môn thể thao đưa vào chương trình thi đấu Olympic)	2.500.000	1.500.000	1.000.000
4	Vô địch khu vực, cụm (giải cụm nằm trong hệ thống cụm thi đua ĐBCSL hoặc giải khu vực do Bộ VHTTDL ủy quyền các tỉnh đăng cai) từng môn (các môn thể thao còn lại)	1.500.000	l.000.000	500.000
IV	**GIẢI TRONG TỈNH**			
1	Giải cá nhân cầu lông, Bóng bàn, Quần vợt, Cờ, Võ, Điền kinh, Bơi lội, Bắn cung, Bắn súng, Đay gậy, Đua thuyền	500.000	400.000	300.000
2	Giải đôi Cầu lông, Quần vợt, Bóng bàn	750.000	600.000	450.000
3	Việt dã, Bơi vượt sông, Xe đạp	1.000.000	800.000	500.000
	Các thứ hạng từ hạng 4 đến 10	400.000		
4	Đại hội Thể dục thể thao	Không quá 200% mức chi giải thưởng lương ứng giải Vô địch cấp tỉnh		

5	Các giải, hội thao còn lại do Sở Văn hóa thể thao và Du lịch phối hợp với các sở, ngành, đoàn thể tổ chức	Mức thưởng bằng 50% giá trị giải tương ứng của cấp tỉnh
6	Giải Vô địch cấp huyện, thành phố; hội thi, hội thao ngành tỉnh	Mức thưởng do địa phương, ngành tỉnh quy định

PHẦN 2. MỨC THƯỞNG ĐỐI VỚI MỘT SỐ MÔN THỂ THAO TẬP THỂ

I. GIẢI CẤP KHU VỰC VÀ CẤP TOÀN QUỐC

1. Mức thưởng cho thành tích:

a) Môn Bóng đá 11 người:

(Đồng/Huy chương)

TT	THÀNH TÍCH / TÊN GIẢI	HCV	HCB	HCĐ
1	Khu vực	15.000.000	10.000.000	8.000.000
2	Cúp quốc gia	75.000.000	40.000.000	25.000.000
3	Vô địch quốc gia	150.000.000	80.000.000	50.000.000

b) Môn Bóng chuyền nam 6 người:

(Đồng/Huy chương)

TT	THÀNH TÍCH / TÊN GIẢI	HCV	HCB	HCĐ
1	Khu vực	10.000.000	8.000.000	5.000.000
2	Cúp quốc gia	50.000.000	25.000.000	15.000.000
3	Vô địch quốc gia	100.000.000	50.000.000	30.000.000

c) Môn Bóng đá mini (5 người, 7 người), Bóng đá trong nhà (Futsall), Bóng chuyền hơi, Bóng chuyền bãi biển:

(Đồng/Huy chương)

TT	THÀNH TÍCH / TÊN GIẢI	HCV	HCB	HCĐ
1	Khu vực	5.000.000	4.000.000	3.000.000
2	Vô địch quốc gia	10.000.000	8.000.000	5.000.000

2. Mức thưởng cho từng trận đấu:

TT	MÔN	Trận thắng (Đvt: đồng)	Trân hòa (Đvt: đồng)
I	**BÓNG ĐÁ SÂN 11 NGƯỜI**		
1	Giải hạng Nhì quốc gia	20.000.000	10.000.000
2	Giải hạng Ba quốc gia	10.000.000	5.000.000
3	Tiền thưởng từ giải hạng Ba lên hạng Nhì Quốc gia	100.000.000	
4	Tiền thưởng trụ hạng Nhì quốc gia (đạt từ hạng 3 vòng bảng trở lên)	150.000.000	
II	**BÓNG CHUYỀN TRONG NHÀ** (Đvt: đồng)		
1	Giải Vô địch quốc gia	20.000.000	không
2	Giải hạng A toàn quốc	10.000.000	không
3	Tiền thưởng từ giải hạng A lên giải Vô địch quốc gia	100.000.000	
4	Tiền thưởng trụ hạng giải Vô địch quốc gia (đạt từ hạng 10 trở lên)	150.000.000	

II. GIẢI VÔ ĐỊCH TỈNH

(Đồng/Huy chương)

STT	THÀNH TÍCH / TÊN GIẢI	HUY CHƯƠNG VÀNG	HUY CHƯƠNG BẠC	HUY CHƯƠNG ĐỒNG
1	Bóng đá 11 người	7.500.000	5.000.000	4.000.000
2	Bóng chuyền 6 người	5.000.000	4.000.000	3.000.000
3	Bóng đá mini 5 hoặc 7 người, Bóng đá trong nhà (Futsal), Bóng chuyền hơi, Bóng chuyền bãi biển	2.500.000	2.000.000	1.500.000
4	Các giải, hội thao còn lại	Mức thưởng bằng 50% giá trị giải tương ứng của cấp tỉnh		

PHẦN 3. QUY ĐỊNH CÁC MỨC THƯỞNG KHÁC

I. GIẢI VÔ ĐỊCH TRẺ QUỐC GIA:

TT	LỨA TUỔI	ĐỊNH MỨC
1	Đến 12	Thưởng bằng 20% giải đấu tương ứng của cấp quốc gia
2	Từ 12 đến dưới 16	Thưởng bằng 30% giải đấu tương ứng của cấp quốc gia
3	Từ 16 đến dưới 18	Thưởng bằng 40% giải đấu tương úng của cấp quốc gia
4	Từ 18 đến dưới 21	Thưởng bàng 50% giải đấu tương ứng của cấp quck gia

II. GIẢI VÔ ĐỊCH TRẺ CẤP KHU VỰC:

Mức thưởng bằng 50% giải thưởng có độ tuổi tương ứng của giải Vô địch trẻ quốc gia.

III. GIẢI THỂ THAO NGƯỜI KHUYẾT TẬT:

Mức thưởng bằng giải tương ứng đối với người bình thường.

IV. GIẢI QUỐC TẾ:

Vận động viên tỉnh Bến Tre đạt giải tại các giải thi Quốc tế được tỉnh thưởng thêm 50% mức thưởng tương ứng của Trung ương.

B. ĐỐI VỚI HUẤN LUYỆN VIÊN

I. GIẢI TRONG NƯỚC MÔN CÁ NHÂN:

Mức thưởng bàng mức thưởng tương ứng dành cho vận động viên.

II. GIẢI TRONG NƯỚC MÔN TẬP THỂ

1. Mức thưởng theo huy chương: tổng mức thưởng chung dành cho các huấn luyện viên:

a) Các môn mà thành tích của đồng đội được tính bằng tổng thứ hạng trong cùng một cuộc thi của từng vận động viên như: Việt dã, Bơi đường dài, Xe đạp, Bắn súng, Bắn cung, Cờ vua, Cờ tướng, Cờ vây: Mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng dành cho các vận động viên.

b) Các môn mà thành tích của đội là công sức của tập thể trong cùng một nội dung thi đấu, như Đua thuyền (Canoeing, Rowing) 2 người, 4 người; các nội dung thi quyền trong các môn võ thuật; nội dung đồng đội các môn Quần vợt, Bóng bàn, Cầu lông; nội dung tiếp sức Điền kinh; nội dung tiếp sức Bơi lội: Mức thưởng bằng 100% mức thưởng tương ứng dành cho một vận động viên.

Riêng đối với môn bóng đá, bóng chuyền: Mức thưởng bằng 100% mức thưởng tương ứng dành cho một vận động viên nhân với số huấn luyện viên được quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định.

2. Mức thưởng theo trận đấu: Mức thưởng theo trận đấu cho huấn luyện viên hoặc Ban huấn luyện đối với môn bóng đá, bóng chuyền được tính trong mức thưởng chung của toàn đội và phân chia theo quy ước của mỗi đội.

III. GIẢI QUỐC TẾ:

Huấn luyện viên của tỉnh Bến Tre có vận động viên đạt giải tại các giải thi Quốc tế được tỉnh thưởng thêm 20% mức thưởng tương ứng của Trung ương./.